

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2015

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giữ ... C ... ngày ... 18

Kính chuyển: ...

TRUNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: ... S ...
Ngày: ... 04/8 ...

THÔNG TƯ

Quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Bộ luật về các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế đối với hoạt động điều tra tai nạn hoặc sự cố hàng hải của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO);

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Vụ trưởng Vụ An toàn giao thông;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải trong các trường hợp sau đây:

a) Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam;

b) Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài khi hoạt động tại: Vùng nước cảng biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam; Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong trường hợp tai nạn đó có liên quan đến tàu thuyền Việt Nam, các công trình, thiết bị ngoài khơi của Việt Nam hoặc gây ô nhiễm môi trường.

2. Các quy định của Thông tư này cũng được áp dụng để điều tra tai nạn xảy ra đối với tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ trong các vùng nước cảng biển Việt Nam và phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB trên vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tai nạn hàng hải là tai nạn do đâm va hoặc các sự cố trực tiếp liên quan đến hoạt động của tàu biển gây hậu quả chết người, mất tích, bị thương; thiệt hại đối với hàng hoá, hành lý, tài sản trên tàu biển, cảng biển và công trình, thiết bị khác; làm cho tàu biển bị hư hỏng, chìm đắm, phá huỷ, cháy, nổ, mắc cạn, mất khả năng điều động hoặc gây ô nhiễm môi trường.

2. Sự cố hàng hải là sự việc xảy ra liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển mà không bao gồm các sự cố được quy định tại khoản 1 Điều này gây nguy hiểm, hoặc nếu không được khắc phục, sẽ gây nguy hiểm cho an toàn của tàu, con người hoặc môi trường;

3. Tàu mang cấp VR-SB là phương tiện thủy nội địa hoạt động tuyến ven biển theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 4. Phân loại mức độ tai nạn hàng hải

1. Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn hàng hải gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

- a) Làm chết hoặc mất tích người;
- b) Làm tàu biển bị tổn thất toàn bộ;
- c) Làm tràn ra môi trường từ 100 tấn dầu trở lên hoặc từ 50 tấn hoá chất độc hại trở lên;
- d) Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 48 giờ trở lên.

2. Tai nạn hàng hải nghiêm trọng là tai nạn hàng hải không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và là một trong các trường hợp dưới đây:

- a) Làm tàu biển bị cháy, nổ, mắc cạn từ 24 giờ trở lên, làm hư hỏng kết cấu của tàu ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu;
- b) Làm tràn ra môi trường dưới 100 tấn dầu hoặc dưới 50 tấn hoá chất độc hại;
- c) Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 24 giờ đến dưới 48 giờ.

3. Tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng là sự cố hàng hải hoặc tai nạn hàng hải xảy ra trong các trường hợp không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 5. Trách nhiệm của thuyền trưởng, chủ tàu, người quản lý, khai thác tàu và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải

1. Thuyền trưởng, chủ tàu, người quản lý, khai thác tàu và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm báo cáo tai nạn hàng hải cho Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam nhanh chóng, chính xác theo quy định tại Thông tư này.

2. Thuyền trưởng của tàu biển liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm tổ chức cứu nạn nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả phù hợp với điều kiện an toàn của tàu.

3. Thuyền trưởng, thuyền viên của tàu biển liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm tổ chức bảo vệ hiện trường tai nạn và thiết bị ghi dữ liệu hành trình tại thời điểm xảy ra tai nạn hàng hải và cung cấp các chứng cứ liên quan đến tai nạn hàng hải cho cơ quan điều tra.

4. Thuyền trưởng, thuyền viên của tàu biển và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực và kịp thời cho cơ quan điều tra và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin cung cấp.

5. Đối với tai nạn hàng hải gây tổn thất về người cho thuyền viên thì thuyền trưởng, chủ tàu, người sử dụng lao động, ngoài nghĩa vụ báo cáo theo quy định của Thông tư này, phải thông báo nhanh chóng, chính xác cho Cơ quan thanh tra lao động của địa phương nơi người sử dụng lao động có trụ sở chính.

Chương II

BÁO CÁO TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 6. Báo cáo tai nạn hàng hải

1. Báo cáo tai nạn hàng hải bao gồm Báo cáo khẩn, Báo cáo chi tiết, Báo cáo định kỳ theo quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung Báo cáo tai nạn hàng hải phải trung thực, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 7. Báo cáo khẩn

1. Báo cáo khẩn thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cảng vụ hàng hải nơi gần nhất. Trường

hợp những người này không thực hiện được Báo cáo khẩn thì chủ tàu hoặc đại lý tàu biển liên quan đến tai nạn có trách nhiệm báo cáo.

b) Cảng vụ hàng hải khi nhận được Báo cáo khẩn hoặc biết tin về tai nạn hàng hải xảy ra có trách nhiệm chuyển ngay Báo cáo khẩn hoặc các thông tin đó cho các cơ quan, tổ chức sau đây: Cục Hàng hải Việt Nam; Tổ chức bảo đảm an toàn hàng hải, nếu tai nạn gây hư hỏng, làm mất tác dụng các thiết bị trợ giúp hành hải hoặc ảnh hưởng đến an toàn hàng hải của tàu thuyền; Tổ chức, cá nhân quản lý hoặc khai thác các công trình, thiết bị nếu tai nạn gây hư hỏng, thiệt hại cho các công trình, thiết bị này; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nếu tai nạn gây ra hoặc có khả năng gây ra ô nhiễm môi trường hoặc tổn hại đến nguồn lợi thủy sản.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động trong vùng biển của quốc gia khác, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải báo cáo theo yêu cầu của quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn và gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam. Nếu tai nạn thuộc loại đặc biệt nghiêm trọng, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải báo cáo cho cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn biết để hỗ trợ giải quyết.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở biển cả, thuyền trưởng hoặc chủ tàu phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Báo cáo khẩn có thể được chuyển trực tiếp hoặc gửi bằng các phương thức thông tin liên lạc phù hợp.

5. Đối với tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng, sau khi nhận được Báo cáo khẩn, Cục Hàng hải Việt Nam phải báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải.

6. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ đối với tai nạn hàng hải xảy ra trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

Điều 8. Báo cáo chi tiết

Tiếp theo Báo cáo khẩn, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển phải gửi Báo cáo chi tiết theo thời hạn quy định dưới đây:

1. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng nội thủy của Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải tại khu vực đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tai nạn xảy ra.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này, sau khi xảy ra tai nạn, tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải tại khu vực đó trong vòng 24 giờ, kể

từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn, tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu hoặc thuyền viên của tàu bị nạn đến cảng ghé đầu tiên.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở biển cả và vùng biển của quốc gia khác, sau khi xảy ra tai nạn, tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải tại khu vực đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn, tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải được gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu đến cảng ghé đầu tiên.

Điều 9. Báo cáo định kỳ

1. Hàng tháng, sáu tháng và hàng năm, Cảng vụ hàng hải phải lập báo cáo bằng văn bản và gửi Cục Hàng hải Việt Nam về các tai nạn hàng hải xảy ra theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hàng tháng, sáu tháng và hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam phải lập báo cáo bằng văn bản và gửi Bộ Giao thông vận tải về các tai nạn hàng hải theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo tháng: Cảng vụ hàng hải chậm nhất là ngày 16 hàng tháng và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất là ngày 20 hàng tháng;

b) Thời hạn gửi báo cáo sáu tháng: Cảng vụ hàng hải chậm nhất là ngày 16 tháng 6 hàng năm và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất là ngày 20 tháng 6 hàng năm, báo cáo 6 tháng cuối năm được thay thế bằng báo cáo năm;

c) Thời hạn gửi báo cáo năm: Cảng vụ hàng hải chậm nhất ngày 16 tháng 12 hàng năm và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất là ngày 20 tháng 12 hàng năm.

Chương III

ĐIỀU TRA TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 10. Mục đích, yêu cầu điều tra tai nạn hàng hải

1. Điều tra tai nạn hàng hải là việc xác định điều kiện, hoàn cảnh, nguyên nhân hay những khả năng có thể là nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải nhằm có những biện pháp hữu hiệu phòng tránh và hạn chế tai nạn tương tự.

2. Điều tra tai nạn hàng hải không xác định trách nhiệm hay nghĩa vụ pháp lý của các bên.

3. Tai nạn hàng hải phải được điều tra đúng quy định, kịp thời, toàn diện và khách quan.

Điều 11. Các trường hợp điều tra tai nạn hàng hải

1. Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng phải được điều tra.

2. Các tai nạn hàng hải khác có thể được điều tra hay không điều tra do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định. Trường hợp không điều tra, Cảng vụ hàng hải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 12. Tổ chức điều tra tai nạn hàng hải

1. Thẩm quyền điều tra tai nạn hàng hải

a) Giám đốc Cảng vụ hàng hải khu vực có trách nhiệm tổ chức điều tra tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và tai nạn hàng hải khác do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam giao;

b) Trong trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra tại vùng nước cảng biển, tàu biển liên quan đến tai nạn tiếp tục hành trình đến vị trí neo đậu được chỉ định tại vùng nước cảng biển khác, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định giao tổ chức điều tra tai nạn hàng hải đó cho Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi tàu biển neo đậu.

c) Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định giao tổ chức điều tra tai nạn hàng hải xảy ra ngoài vùng nước cảng biển Việt Nam cho một Cảng vụ hàng hải phù hợp.

2. Khi nhận được thông tin về tai nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải cử người có chuyên môn nghiệp vụ đến ngay hiện trường xảy ra tai nạn hàng hải và lên tàu kiểm tra hiện trường, xem xét các vị trí làm việc và thu thập các vật chứng cần thiết cho công tác điều tra. Khi tiến hành các công việc này, nhất thiết phải lập biên bản và có sự chứng kiến, xác nhận của người có thẩm quyền trên tàu và tránh ảnh hưởng đến sự vận hành an toàn của tàu. Người được cử đến hiện trường sẽ là thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải được quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng hải tổ chức điều tra tai nạn hàng hải có trách nhiệm ra quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

4. Trong quá trình điều tra tai nạn hàng hải, nếu phát hiện có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì Giám đốc Cảng vụ hàng hải thông báo cho cơ quan điều tra có thẩm quyền và chuyển giao hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến vụ tai nạn hàng hải theo yêu cầu của cơ quan điều tra có thẩm quyền; trước khi chuyển

giao, hồ sơ, tài liệu phải được sao y hoặc phô tô để lưu lại phục vụ việc điều tra tai nạn hàng hải; việc chuyển giao hồ sơ, tài liệu, vật chứng phải được lập thành biên bản bàn giao.

5. Đối với tai nạn hàng hải mà các cơ quan khác có thực hiện điều tra theo thẩm quyền, việc điều tra tai nạn hàng hải vẫn được tiến hành theo quy định của Thông tư này.

6. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ về việc điều tra tai nạn hàng hải đối với các tàu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

7. Giám đốc Cảng vụ hàng hải được tạm giữ tàu biển không quá 05 ngày làm việc để thu thập các chứng cứ phục vụ công tác điều tra. Việc tạm giữ quá thời hạn trên sẽ do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải.

Điều 13. Thỏa thuận điều tra tai nạn hàng hải

Trong trường hợp cần thiết, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận điều tra tai nạn hàng hải như sau:

1. Đối với các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận với Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ về việc điều tra tai nạn hàng hải phù hợp với điều kiện thực tế và hoàn cảnh, địa điểm xảy ra tai nạn hàng hải.

2. Đối với các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam xảy ra ở nước ngoài, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận với Chính quyền hàng hải của quốc gia ven biển về việc điều tra tai nạn hàng hải phù hợp với điều kiện thực tế và hoàn cảnh, địa điểm xảy ra tai nạn hàng hải.

3. Trường hợp không thỏa thuận được với Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, quốc gia ven biển, tai nạn hàng hải được tiến hành điều tra độc lập theo quy định của Thông tư này.

Điều 14. Tổ điều tra tai nạn hàng hải và thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Tổ điều tra tai nạn hàng hải

a) Tổ điều tra tai nạn hàng hải tối thiểu phải có 03 người do 01 tổ trưởng trực tiếp điều hành, 01 tổ phó giúp việc và tổ viên do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định theo thẩm quyền;

b) Trong trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định trưng dụng người có chuyên môn phù hợp cùng tham gia Tổ điều tra tai

nạn hàng hải. Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ quyết định trung dụng của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam để quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải là người có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật cần thiết, đã qua các khóa huấn luyện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Lập kế hoạch điều tra, xây dựng dự toán kinh phí điều tra thực hiện điều tra tai nạn hàng hải theo quy định của Thông tư này và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Kế hoạch điều tra phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải phê duyệt. Báo cáo bằng văn bản về quá trình điều tra và kết quả điều tra tai nạn hàng hải cho Giám đốc Cảng vụ hàng hải thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Thông báo bằng văn bản cho thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển, chủ tàu và đại lý tàu biển về việc tiến hành điều tra tai nạn hàng hải. Nội dung thông báo bao gồm những thông tin chính sau đây:

- a) Tai nạn hàng hải được điều tra;
- b) Thời gian và địa điểm cuộc điều tra bắt đầu;
- c) Tên và địa chỉ liên hệ của Tổ điều tra tai nạn hàng hải;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên đối với cuộc điều tra tai nạn hàng hải.

3. Sử dụng trang bị, thiết bị cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

4. Yêu cầu các bên liên quan đến tai nạn hàng hải có biện pháp giữ nguyên hiện trường và bảo vệ các chứng cứ liên quan theo yêu cầu của việc điều tra tai nạn hàng hải.

5. Yêu cầu những người liên quan đến tai nạn hàng hải tường trình bằng văn bản những vấn đề họ biết về điều kiện, hoàn cảnh, diễn biến của tai nạn hàng hải và đối tượng liên quan đến tai nạn hàng hải. Trong trường hợp cần thiết, phải thẩm vấn những người này thì phải thông báo cho họ biết trước về thời gian, địa điểm tiến hành thẩm vấn.

6. Yêu cầu thuyền trưởng, người có trách nhiệm liên quan cung cấp bản sao các nhật ký của tàu, hải đồ khu vực tàu bị nạn và các biên bản, tài liệu cần thiết khác về tàu và trang bị, thiết bị trên tàu.

7. Yêu cầu tổ chức phân cấp và giám sát kỹ thuật tàu, chủ tàu, đại lý tàu biển, tổ chức thông tin hàng hải, trung tâm phối hợp tìm kiếm - cứu nạn hàng hải, trung tâm điều hành hệ thống giám sát giao thông tàu thuyền, bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp thông tin cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

8. Kiểm tra, thu thập bản sao các giấy tờ đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm của tàu, các giấy tờ cần thiết khác có liên quan và các loại chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

9. Ghi âm, chụp ảnh, ghi hình, khảo sát, trưng cầu giám định và thực hiện những công việc khác nếu thấy cần thiết đối với việc điều tra tai nạn hàng hải.

10. Tổng hợp, xác minh, phân tích, đánh giá và đề xuất kết luận nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải.

11. Lập Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

12. Lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu và các vật chứng có liên quan đến tai nạn hàng hải theo đúng quy định.

13. Tổ chức dịch sang tiếng Anh Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn, Báo cáo điều tra tai nạn đối với các vụ tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng và các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài.

14. Tổ chức điều tra lại tai nạn hàng hải theo quy định của Điều 20 của Thông tư này.

Điều 16. Thời hạn điều tra tai nạn hàng hải

1. Đối với các tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng biển Việt Nam thì thời hạn điều tra không quá 60 ngày làm việc, kể từ ngày tai nạn hàng hải xảy ra.

2. Trong trường hợp phức tạp, nếu việc điều tra tai nạn hàng hải không thể hoàn thành theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, trên cơ sở đề xuất của Tổ trưởng Tổ điều tra tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải kịp thời báo cáo bằng văn bản cho Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định gia hạn thời gian điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 17. Trình tự thực hiện điều tra tai nạn hàng hải

1. Thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Lập Kế hoạch điều tra tai nạn hàng hải.

3. Lập dự toán kinh phí điều tra tai nạn hàng hải.

4. Thông báo cho các bên liên quan về việc tiến hành điều tra.

5. Phỏng vấn thuyền viên, nhân chứng; Tổng hợp các thông tin thu thập được. Nếu thấy cần thiết, có thể tiến hành kiểm tra và phỏng vấn bổ sung để làm rõ những vấn đề còn nghi vấn.

6. Căn cứ quy định của pháp luật về hàng hải, tiến hành phân tích các thông tin thu thập được, kể cả các kết luận giám định vật mẫu, vết tích liên quan đến tai nạn hàng hải.

7. Lập Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải gửi các bên liên quan để góp ý theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

8. Công bố Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 18. Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải

1. Sau khi lập Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải, Tổ điều tra gửi một bản Dự thảo cho chủ tàu, người quản lý, khai thác tàu có liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (nếu tai nạn xảy ra có liên quan đến phương tiện thủy nội địa) và Cục Hàng hải Việt Nam để góp ý về bản Dự thảo Báo cáo. Sau khi nhận được Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải từ Tổ điều tra, Cục Hàng hải Việt Nam gửi một bản Dự thảo Báo cáo cho Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ để góp ý.

2. Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý, khai thác tàu có liên quan không được phổ biến, công bố hoặc cho phép tiếp cận Dự thảo Báo cáo hoặc bất cứ phần nào của báo cáo khi chưa có sự đồng ý của Cục Hàng hải Việt Nam.

3. Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày gửi Dự thảo Báo cáo, Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý, khai thác tàu có liên quan có ý kiến đóng góp về bản Dự thảo Báo cáo. Quá thời hạn trên, nếu chưa nhận được ý kiến đóng góp, Tổ điều tra tiến hành trình Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải để Giám đốc Cảng vụ hàng hải ký, công bố Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 19. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải

1. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải bao gồm các thông tin chính sau:

a) Tóm tắt các yếu tố cơ bản của tai nạn hàng hải và nêu rõ số người chết, mất tích, bị thương hoặc tình trạng ô nhiễm môi trường;

b) Thông tin về quốc tịch, chủ tàu, công ty quản lý, khai thác tàu nêu trong giấy chứng nhận quản lý an toàn và tổ chức phân cấp;

c) Các thông số chính của tàu, động cơ của tàu; thông tin về thời gian làm việc, nghỉ ngơi của thuyền viên và các công việc đã thực hiện trước khi xảy ra tai nạn hàng hải;

d) Mô tả chi tiết về hoàn cảnh xảy ra tai nạn hàng hải;

đ) Phân tích, lập luận và chứng minh các yếu tố dẫn đến nguyên nhân của tai nạn hàng hải;

e) Đề xuất áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa các tai nạn hàng hải tương tự.

2. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải phải gửi Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý, khai thác tàu có liên quan và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn điều tra tai nạn hàng hải. Bản sao Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải có thể được cấp cho cá nhân hoặc pháp nhân khác có liên quan trực tiếp đến tai nạn, nếu có yêu cầu bằng văn bản.

3. Một bộ (bản chụp) hồ sơ và hai bản Báo cáo điều tra tai nạn liên quan đến việc điều tra tai nạn đặc biệt nghiêm trọng được gửi Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Đối với tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm gửi Bộ Giao thông vận tải và Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO).

5. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam phổ biến công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 20. Điều tra lại tai nạn hàng hải

Trong trường hợp có những bằng chứng mới được cung cấp hay thu thập được mà những bằng chứng này làm thay đổi cơ bản nguyên nhân của vụ tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định tiến hành điều tra lại vụ tai nạn đó.

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến việc điều tra tai nạn hàng hải sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 22. Kinh phí điều tra tai nạn hàng hải

Kinh phí điều tra các vụ tai nạn hàng hải được sử dụng từ nguồn chi không thường xuyên của Cảng vụ hàng hải.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2015 và thay thế Thông tư số 27/2012/TT-BGTVT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

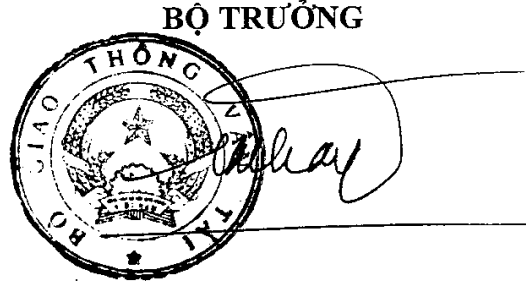
Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./g

Nơi nhận:

- Như Điều 24;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ,;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, ATGT(Hiểu-15).



Đinh La Thăng

Phụ lục 1
Annex No. 1

BÁO CÁO KHẨN TAI NẠN HÀNG HẢI
URGENT REPORT ON A MARITIME ACCIDENT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Người báo cáo: Thuyền trưởng ☐ Chủ phương tiện ☐
Reporting person Master Shipowner
Cơ quan nhận báo cáo: Cảng vụ hàng hải.....
Receiving agency Maritime Administration of

BÁO CÁO KHẨN TAI NẠN HÀNG HẢI
URGENT REPORT ON A MARITIME ACCIDENT

Tên tàu.....Loại tàu.....Hô hiệu.....
Ship's name Type of ship Call sign
Số IMO.....Quốc tịch.....Cảng đăng ký.....
IMO Number Nationality Port of Registry
Thuyền bộ, kể cả thuyền trưởng.....Quốc tịch.....
Ship's crew, including the Master Nationality

Kích thước tàu (L x B x H)
Ship's dimensions

Tổng dung tích (GT).....Trọng tải toàn phần, mùa hè (MT).....
Gross tonnage Summer deadweight

Loại tai nạn.....Ngày, giờ xảy ra tai nạn.....
Accident's type Date and local time of occurrence

Vị trí xảy ra tai nạn: Vĩ độ.....Kinh độ.....
Position of occurrence Latitude Longitude

Địa điểm.....
Location

Thời tiết biển khi xảy ra tai nạn:
Marine weather at/around moment of the occurrence

- Hướng và sức gió.....
Wind's direction and force
- Tình trạng mặt biển.....
Sea state
- Tầm nhìn xa.....
Visibility

Thời tiết biển khi báo cáo:

Marine weather at moment of reporting

- Hướng và cấp gió.....
Wind's direction and force
- Tình trạng mặt biển.....
Sea state
- Tầm nhìn xa.....
Visibility

Thiệt hại sơ bộ đối với tàu mình:

Estimated damage to own ship

- Về người:.....chết;.....mất tích;.....bị thương
Human life dead missing injured
- Về tàu, trang bị.....
Damage to ship and equipment

- Về hàng hóa:
Damage to cargoes

Thiệt hại sơ bộ đối với các bên khác, nếu biết:

Estimated damage to others, if known

- Về người:.....chết;.....mất tích;.....bị thương
Human life dead missed injured
- Về tàu, trang bị.....
Damage to ship and equipment
- Về hàng hóa:
Damage to cargoes
- Về công trình, thiết bị:
Damage to marine construction, equipment

Hàng hoá chở trên tàu, kể cả hàng nguy hiểm, độc hại (nếu có):

Onboard cargoes, including dangerous and harmful cargoes (if any)

Tên cảng ghé lần cuối: ngày, giờ rời cảng

Last port of call Date, time of departure

Tên cảng tới:..... ngày, giờ dự kiến đến

Next port of call Date, ETA

Các yêu cầu hỗ trợ đã phát đi từ tàu

Dispatched assistance required

Các yêu cầu đã được đáp ứng

Assistance rendered

Hiểm nguy đối với người, tàu, môi trường.....

Dangers to human, ship, environment

Tên, địa chỉ liên lạc của:

Name, address of

- Chủ tàu hay Người quản lý, khai thác tàu:

Shipowner or Ship operator

+ Tên đầy đủ:

Full name

+ Địa chỉ:.....

Address:

+ Điện thoại:

Telephone number

+ Số Fax:

Telefax number

+ E-mail:

Email address

- Người bảo hiểm P & I:

P&I Club

+ Tên đầy đủ:

Full name

+ Địa chỉ:.....

Address:

+ Điện thoại:

Telephone number

+ Số Fax:

Telefax number

+ E-mail:

Email address

- Đại lý tàu biển tại Việt Nam:

Ship's agent in Vietnam

+ Tên đầy đủ:

Full name

+ Địa chỉ:.....

Address:

+ Điện thoại:

Telephone number

+ Số Fax:

Telefax number

+ E-mail:
Email address

Họ tên, quốc tịch của thuyền trưởng:
Master's name and nationality

....., ngày.....tháng.....năm 20.....
date month year

Tên và chữ ký của người báo cáo
Name and signature of reporting person

Phụ lục 2

Annex No. 2

BÁO CÁO CHI TIẾT TAI NẠN HÀNG HẢI

DETAILED REPORT ON A MARITIME ACCIDENT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

MỘT SỐ LƯU Ý

NOTES

1. Thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền phải ký vào Báo cáo này. Tuy nhiên, chủ tàu cũng có thể sử dụng mẫu Báo cáo này.

The form shall always be signed by the Master or authorized person. The Shipowner may, however, also use this form.

2. Dùng CHỮ IN HOA hoặc đánh máy để điền Báo cáo.

The form shall be filled in with CAPITAL LETTERS/typewriter

3. Báo cáo này được chia làm Phần chung (A) và các phần sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể (từ B đến I).

The form is divided in a general part (A) and a part which shall be used for the occurrence in question (B-I).

4. Việc điền Phần A là bắt buộc; hàng hoá nguy hiểm được phân loại theo Bộ luật IMDG (mục 43, 44) cũng phải liệt kê trong mọi trường hợp bất kể tai nạn là loại nào. Phần từ B-I được sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể.

Part A shall always be filled in; IMDG-classed goods shall always be listed regardless of accident type (item 43, 44) Part B-I shall be filled in for the accident/occurrence in question.

5. Trên tàu biển Việt Nam phải luôn sẵn có mẫu Báo cáo này; đối với tàu nước ngoài thì do Đại lý tàu biển cung cấp.

This form should always be available onboard the Vietnamese vessels. For foreign vessels it should be provided with by the Agent.

6. Báo cáo này sau khi được hoàn thiện và các bản trích, sao Nhật ký tàu, Nhật ký dầu, Nhật ký làm hàng; Danh sách thuyền viên; bản sao các bản ghi tự động và các giấy tờ liên quan khác phải được nộp đến:

The completed form and extracts of the log books, copies or extracts of oil record or cargo record book, crew list, copies of automatic records and other relevant documents shall be submitted to:

- Cảng vụ hàng hải có liên quan trong thời hạn như sau:

- The relevant Local Maritime Administration within a time-limit as follows:

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra, đối với trường hợp tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng biển hoặc các khu vực hành hải ở Việt Nam;

+ 24 hours from the moment of occurrence, in case the accident occurred within a Port waters or navigable areas in Viet Nam;

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi con tàu đến cảng biển Việt Nam sau khi tai nạn xảy ra, đối với trường hợp tai nạn xảy ra ngoài phạm vi vùng nước cảng biển.

+ 24 hours from the moment of arrival at a Vietnamese port, in case the accident occurred outside the Port waters.

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Fax: 84.4.37683058) trong vòng 48 giờ, kể từ khi đến cảng ghé đầu tiên ngoài Việt Nam nếu tai nạn xảy ra trong các vùng biển Việt Nam và sau khi xảy ra tai nạn, tàu được phép tiếp tục hành trình.

- The Viet Nam Maritime Administration (No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam; Fax: 84.4.37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first port beyond the Viet Nam, if the accident occurred in Vietnam's waters and after the occurrence the vessel in question was permitted to continue the voyage;

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Fax: 84.4.37683058) trong vòng 48 giờ, kể từ khi đến cảng biển nước ngoài, nếu tai nạn liên quan đến tàu biển Việt Nam và xảy ra ngoài phạm vi các vùng nước của Việt Nam.

- The Viet Nam Maritime Administration (No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam; Fax: 84.4.37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first foreign port, if a Vietnamese vessel involved in the accident which occurred beyond the Vietnam's waters.

7. Báo cáo phải được điền đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, ví dụ:

The form must be completely filled in as requested, for example:

a) Trong trường hợp đâm va thì phải điền phần A và B;

In case of collision, both Part A and Part B shall be filled in

b) Trong trường hợp hỏng máy gây ra đâm va thì phải điền phần A, B và F

If engine failure has caused the collision, Parts A, B and F shall be filled in

BÁO CÁO CHI TIẾT TAI NẠN HÀNG HẢI

Detailed report on a Maritime accident

A. PHẦN CHUNG (Điền trong tất cả các trường hợp)

A. GENERAL PART (To be filled in for all types of accidents)

CÁC THÔNG SỐ CỦA TÀU <i>SHIP'S DATA</i>	1	Tên tàu <i>Ship's name</i>		Hồ hiệu <i>Signal letters</i>	Cảng đăng ký <i>Port of registry</i>			Quốc tịch <i>Nationality</i>			
	2	Loại tàu <i>Ship's type</i>		Năm đóng <i>Year of built</i>	Vật liệu đóng <i>Material</i>			Năm hoàn cải, nếu có <i>Year of rebuilt, if possible</i>			
	3	Dung tích <i>Tonnage</i>	Toàn phần <i>Gross</i>	Tĩnh <i>Net</i>	Trọng tải <i>Dwt.</i>	Mùa hè <i>Summer</i>	Mớn nước <i>Draught</i>	Trọng tải <i>Dwt.</i>	Mùa đông <i>Winter</i>	Mớn nước <i>Draught</i>	
	4	Các kích thước <i>Dimensions</i>	Chiều dài <i>Length</i>	Chiều rộng <i>Breadth</i>	Máy chính <i>Main Engine</i>	Hãng chế tạo <i>Make</i>	Loại <i>Type</i>		Công suất máy (kW) <i>Engine power (kW)</i>		
	5	Phân cấp <i>Class</i>	Dấu phân cấp <i>Class notation</i>	Cấp đi bằng <i>Ice class</i>	Bảo hiểm thân tàu <i>Hull insurance</i>	Công ty bảo hiểm <i>Insurance company</i>		P&I			
	6	Lần kiểm tra phân cấp gần nhất, địa điểm và thời gian <i>Lastest Class inspection, Place and date</i>				Khiếm khuyết <i>Deficiencies</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Nêu lý do của các khiếm khuyết <i>Indicate the reason for the deficiencies</i>			
	7	Lần kiểm tra gần nhất bởi Chính quyền hàng hải, địa điểm và thời gian <i>Lastest inspection by National Maritime Administration, Place and date</i>				Khiếm khuyết <i>Deficiencies</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>					
	8	Lần kiểm tra gần nhất các thiết bị cứu sinh và cứu hỏa, địa điểm và thời gian <i>Lastest control of fire and life-saving equipment, Place and date</i>		do Sĩ quan kiểm tra tàu biển của quốc gia tàu treo cờ <i>by Flag state inspector</i>	do thuyền bộ <i>by the crew</i>	Tàu có đáy đôi không? <i>Has the ship double bottom below the cargo spaces?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>					
	9	Lần lên đà gần nhất <i>Latest docking</i> Địa điểm và thời gian <i>Place and date</i>				Tình trạng của đáy tàu tại lần lên đà gần nhất. <i>The quality of ship's bottom at the latest docking</i>					
	10	Lần vệ sinh gần nhất <i>Latest cleaning of</i> Ngày <i>Date</i>	đáy tàu <i>ship's bottom</i>	hầm hàng <i>cargo spaces</i>	kết chở hàng <i>cargo tanks</i>		kết ballast <i>ballast tanks</i>				

Có giá trị đến
Valid until

Có giá trị đến
Valid until

GIẤY TỜ CỦA TÀU <i>SHIP'S CERTIFICATES</i>	11	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển <i>Certificate of Registry</i>		Giấy chứng nhận an toàn <i>Safety certificates</i>	Tàu khách <i>Passenger ship</i> Ngày <i>Date</i>	
		Giấy chứng nhận an toàn tàu khách <i>Passenger ship safety certificates</i>			Kết cấu <i>Construction</i> Ngày <i>Date</i>	Trang thiết bị <i>Equipment</i> Ngày <i>Date</i>
		Vận chuyển khí hoá lỏng <i>Transport of liquefied gas</i>			Vô tuyến điện báo <i>Radiotelegraphy</i> Ngày <i>Date</i>	Vô tuyến điện thoại <i>Radiotelephony</i> Ngày <i>Date</i>
		Vận chuyển hoá chất lỏng <i>Transport of liquid chemicals</i>		Giấy chứng nhận miễn trừ <i>Exemption certificate</i>	Ngày <i>Date</i>	
		Giấy chứng nhận IOPP của tàu hàng khô		Bè cứu sinh <i>Liferafts</i>	Ngày <i>Date</i>	

12		IOPP Dry cargo ships			kiểm tra định kỳ hàng năm Annual inspection		
		Giấy chứng nhận IOPP của tàu dầu IOPP tankers			Các giấy chứng nhận khác Other certificates		Ngày Date
		Giấy CN mạn khô Load line	Quốc gia National	Quốc tế International	Bảng độ lệch Deviation table	Vô tuyến tầm phương Radio direction and range finder Ngày tháng Date	La bàn từ Magnetic compass Ngày tháng Date
	Khu vực hoạt động theo các Giấy chứng nhận Trade area according to Certificates						

13	GHI CHÉP TRÊN TÀU RECORDING ON BOARD	Duy trì trên tàu	Nhật ký tàu Ship log book ☐	Bản nháp Rough draft ☐	Số lệnh đêm buồng lái Night orderbook bridge ☐	Nhật ký điều động buồng lái Bridge's Bell book ☐	Nhật ký VTĐ Radio log book ☐	Nhật ký dầu Oil record book ☐
		Kept onboard	Nhật ký buồng máy Engine room log book ☐	Bản nháp Rough draft ☐	Nhật ký điều động máy Manoeuvres log engine ☐	Số nhật ký trực Working hour log book ☐	Số nhật ký phát thuộc Dispensary log ☐	Không ghi No recording ☐
14		Tự động ghi bởi Automatic recording by	Biểu đồ ghi hướng Course recording diagram ☐	Biểu đồ điều động Manoeuvring recording diagram ☐	Biểu đồ ghi độ sâu Echo sounding recording diagram ☐	Hộp đen "Black box" ☐	Không ghi No recording ☐	

15	THUYỀN VIÊN/ HÀNH KHÁCH MANNING/PASSENGERS	GCN Định biên an toàn tối thiểu Minimum Safe Manning Certificate Ngày Date	Thuyền trưởng Master	Các sỹ quan boong Deck Officer	Các sỹ quan máy Engine Officer	VTĐ Radio Operator	Thủy thủ Deck crew	Thợ máy Engine crew	Những người khác Other personnel	Tổng Total
16		Số thuyền viên theo GCN Number of crew members according to Certificate								
17		Số lượng thuyền viên trên tàu lúc tai nạn Number of crew member on board at the time of accident								
18		Tất cả thuyền viên có được đăng ký và thông báo cho cơ quan đăng ký thuyền viên hay không? Were all crew members registered and reported to the register of seafarers Có ☐ Không ☐ Yes No	Số hành khách Number of passengers		Số thuyền viên Number of crew members					

19	Nêu lý do giảm số lượng thuyền viên, nếu có. <i>Indicate why the crew was reduced, if applicable.</i>
----	--

	NĂNG LỰC CỦA THUYỀN VIÊN <i>CREW COMPETENCY</i>	Trực ca <i>On watch</i> Ngày <i>Date</i>	Chức danh <i>Rank</i>	Tuổi <i>Age</i>	GCN Khả năng chuyên môn <i>Certificates of competency</i>	Thời gian đi biển với chức danh sỹ quan <i>Time at sea as officer</i>	Thời gian đi biển với chức danh hiện tại <i>Time at sea in present rank</i>	Ngày bắt đầu đảm nhiệm chức danh hiện tại trên tàu <i>Entered the rank onboard date</i>
20		Thuyền trưởng <i>Master</i>						
21		Sỹ quan trực ca boong <i>Deck watchkeeping officer</i>						
22		Sỹ quan trực ca buồng máy <i>Engineer watchkeeping officer</i>						
23		Các thuyền viên trực ca khác <i>Other crew members on watch</i>			Nhiệm vụ được giao <i>Duty</i>	Thời gian đi biển <i>Sea time</i>		
		Như trên <i>As above</i>						
24		Có miễn trừ nào về tiêu chuẩn chuyên môn không? <i>Was there an exemption for the qualification?</i> Nêu rõ miễn trừ <i>Indicate which</i>						

	THỜI GIAN LÀM VIỆC <i>WORKING HOURS</i>	SỐ GIỜ LÀM VIỆC TRƯỚC KHI XẢY RA TAI NẠN <i>WORKING HOURS BEFORE THE ACCIDENT</i>				Số giờ đã trực khi tai nạn xảy ra <i>Hours on watch when the accident occurred</i>	HỆ THỐNG TRỰC CA <i>WATCHKEEPING ARRANGEMENT</i>
		24 tiếng trước <i>Last 24 hours</i>	48 tiếng trước <i>Last 48 hours</i>	Tuần trước <i>Last week</i>			
25	Thuyền trưởng <i>Master</i>						☐ Hệ thống trực 2 ca <i>Two-watch system</i>
26	Sỹ quan boong <i>Deck Officer</i>						☐ Hệ thống trực 3 ca <i>Three-watch system</i>
27	Sỹ quan máy <i>Engine Officer</i>						☐ Khác <i>Other</i>
28	Các thuyền viên trực ca khác <i>Other crew members on watch</i>						☐ Không có <i>No-watch system</i>

Trọng lượng ghi theo tấn hệ mét
Weights shall be given in metric tonnes

29	Loại hàng hoá trên tàu Type of cargo on board				Loại hàng hoá chở trong chuyến trước Type of cargo the voyage before								
30	Phân bố hàng hoá (loại và trọng lượng trong các hầm hàng/trên boong) Cargo location (type and weight in cargo holds/on deck) Kèm theo sơ đồ xếp hàng Attach a cargo plan												
		Hầm/Két Hold/Tank Số No	Hầm/Két Hold/Tank Số No	Hầm/Két Hold/Tank Số No	Hầm/Két Hold/Tank Số No	Hầm/Két Hold/Tank Số No	Hầm/Két Hold/Tank Số No	Hầm/Két Hold/Tank Số No	Hầm/Két Hold/Tank Số No				
31	Loại Type trọng lượng weight												
	Hàng trên boong Deck cargo	Tại nắp hầm số On hatch no	Tại nắp hầm số On hatch no	Tại nắp hầm số On hatch no	Các vị trí khác, nếu có Other location of cargo, if applicable								
	Loại hàng trên boong Type of deck cargo trọng lượng weight												
	Chiều cao của hàng trên boong Height of deck cargo												
		Két Tank	Trọng lượng Weight	Két Tank	Trọng lượng Weight	Két Tank	Trọng lượng Weight	Két Tank	Trọng lượng Weight	Két Tank	Trọng lượng Weight	Mức tiêu thụ/24 giờ đi biển Consumption per 24 hours at sea	Kết sử dụng gần nhất Last used from tank no
32	Dầu bôi trơn Lube oil												
33	Nước ngọt Fresh water												
34	Nước dằn Ballast												
35	Có chở hàng nguy hiểm không? Is dangerous goods carried? ☐ Có ☐ Không Yes No				Nếu có, nêu loại theo IMDG (hàng hoá được đóng gói), loại hàng hoá và loại đóng gói/chuyên chở (kèm theo danh sách, kế hoạch xếp hàng hoặc kế hoạch làm hàng các kết) If yes, indicate IMDG-class (packaged goods) type of goods and type of								

		Hàng hoá được phân cách phù hợp với IMDG? ☐ <i>The goods is separated in accordance with IMDG code</i> Thoả thuận Baltic? ☐ <i>The Baltic Sea agreement</i>		<i>cargo carrier/package (attach list, cargo plan or cargo tank plan)</i>				
36	Tổng cộng <i>Total</i>	Hàng hoá <i>Cargo</i>	Nhiên liệu <i>Bunkers</i>	Nước ngọt <i>Fresh water</i>	Nước dằn <i>Ballast</i>	Tổng cộng <i>Total</i>	% đầy tải <i>Load in % of full load</i>	
37	Tại lúc khởi hành <i>At departure</i>	Mớn nước mũi <i>Draught fwd</i>	Mớn nước lái <i>Draught aft</i>	Mớn nước giữa tàu <i>Draught amidship</i>	Mạn phải <i>Stb</i>	Mạn khô <i>Measured freeboard</i>	Mạn trái <i>Prt</i>	Tỷ trọng nước khi đọc mớn <i>Water density at draught reading</i>
		Nghiêng <i>List</i> ☐ Stb ☐ Prt	Độ nghiêng <i>Degree</i>	Lý do nghiêng <i>Reason for listing</i>				
		Mômen uốn võng <i>Sagging moment</i>	Mômen uốn võng <i>Hogging moment</i>	Chiều cao tâm nghiêng tính toán <i>Calculated GM</i>	Cánh tay đòn ổn định lớn nhất <i>Maximum righting arm</i>	Có tính toán ổn định không? <i>The stability calculations are carried out</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		
38	Lúc bắt đầu chuyến đi, hàng hoá được chằng buộc bởi <i>At the start of the voyage, the cargo was secured by</i>			Thuyền viên <i>Crew</i> ☐ Công nhân bốc dỡ <i>Stevedores</i> ☐	Việc chằng buộc được giám sát bởi: <i>The securing of the cargo was controlled by:</i>			

39	THỰC TẬP CỨU HOA/CỨU SINH <i>FIRE/ LIFE SAVING DRILLS</i>	Nêu thời gian và địa điểm của lần thực tập cứu hỏa và cứu sinh được ghi trong nhật ký tàu <i>Indicate place and date for the lastest fire and life-saving drills with reference to the ship's log</i>			
		Địa điểm <i>Place</i>	Ngày <i>Date</i>	Trang <i>Page</i>	Mức độ huấn luyện <i>Extent of the training</i>

40	CÁC YẾU TỐ	Loại vùng nước <i>Type of waters</i>	Các hoạt động của tàu <i>Activities of the ship</i>
----	------------	---	--

41	Các hoạt động chính trên tàu <i>Main activities on board</i>											
42	Hướng <i>Direction</i>	GIÓ <i>WIND</i>	Sức gió <i>Strength</i>	Hướng <i>Direction</i>	SÓNG <i>WAVE</i>	Chiều cao <i>Height</i>	Hướng <i>Direction</i>	SÓNG LŨNG <i>SWELL</i>	Chiều cao <i>Height</i>	Hướng <i>Direction</i>	DÒNG CHÀY <i>CURRENT</i>	Tốc độ <i>Speed</i>
43	Mưa <i>Rain</i>	Loại <i>Type</i>	Sương mù <i>Fog</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Tầm nhìn xa, hải lý <i>Visibility in nautical miles</i>	Có băng hay không <i>Presence of ice</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nhiệt độ không khí <i>Air temperature</i>	Nhiệt độ nước biển <i>Sea water temperature</i>					
44	☐ Ban ngày <i>Daylight</i> ☐ Đêm <i>Darkness</i> ☐ Bình minh/Hoàng hôn <i>Dawn/Dusk</i>					Nếu có, loại băng <i>If yes, type of ice</i>						

45	HƯ HỎNG <i>DAMAGES</i>	Loại tai nạn (xem ở trang 16) <i>Type of accident (See page 16)</i>	Địa điểm <i>Place</i>	Ngày <i>Date</i>	Giờ <i>Time</i>	Múi giờ <i>Zone time</i>
46		Vị trí <i>Position</i>				
47		Cảng rời <i>Departure port</i>	Ngày rời <i>Departure date</i>	Thời gian rời <i>Time</i>	Cảng đích <i>Destination</i>	
48		Cảng đến đầu tiên sau tai nạn <i>First port after the accident</i>	Ngày đến <i>Arrival date</i>	Thời gian đến <i>Time</i>		
49		Tàu đến cảng đầu tiên sau tai nạn bằng máy chính của tàu hay không? ☐ Có ☐ Không <i>Did the ship proceed to the first port using its own propulsion machineries?</i> <i>Yes No</i>				
50		Báo cáo hư hỏng (loại hư hỏng và các biện pháp áp dụng), nếu có thể thì nêu cả hậu quả, ví dụ: thời gian bị mất, lên đà v.v... <i>Damage report (type of damages and measures taken) indicate if possible the consequence, e.g: lost time, docking, ect.</i>				

	Nguyên nhân của tai nạn <i>Cause of the incident</i>						
51			Thuyền viên <i>Crew</i>	Hành khách <i>Passengers</i>	Những người khác trên tàu <i>Others on board</i>	Những người khác không ở trên tàu <i>Other not on board</i>	Tổng số <i>Total</i>
	Số người <i>Number of persons</i>	Bị thương <i>Injured</i>					
		Tử vong <i>Dead</i>					
52	Nêu tên, địa chỉ và người thân gần nhất của người bị tử vong <i>Indicate name, address and nearest relatives to the dead person</i>						

Nếu thiết bị không được trang bị trên tàu: ghi “không” vào cột ghi chú
If the indicated instrument is not installed on board: write “no” in the remark column

	CÁC THIẾT BỊ TRỢ GIÚP HÀNH HẢI <i>AIDS TO NAVIGATION</i>			Hãng sản xuất/loại <i>Manufacture/type</i>	Tình trạng <i>Condition</i>	Đang sử dụng lúc xảy ra tai nạn <i>In use at accident</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
53		Rada <i>Radar</i>	1				
			2				
			3				
54		ARPA <i>ARPA</i>	1				
			2				
55		La bàn con quay <i>Gyro compass</i>	1				
			2				
56		La bàn từ <i>Magnetic compass</i>	1				
			2				
57		Máy lái tự động <i>Automatic pilot</i>	1				
			2				
58	Bộ ghi hướng đi <i>Course recorder</i>						
59	Thiết bị báo động lệch hướng <i>Course deviation alarm</i>					Nối với <i>Coupled to</i>	

60	Máy đo sâu <i>Echo-sounder</i>				
61	Hệ vô tuyến Decca <i>Decca navigator</i>				
62	Máy hành hải vệ tinh <i>Satellite navigator</i>				
63	Omega <i>Omega</i>				
64	Loran <i>Loran</i>				
65	Các thiết bị trợ giúp hành hải khác <i>Other aids to navigation</i>				
66	Bộ phát tín hiệu sương mù <i>Fog signal apparatus</i>				Vị trí <i>Location</i>

	HẢI ĐỒ VÀ CÁC ÁN PHẨM HÀNH HẢI CHO CHUYỂN ĐI DỰ ĐỊNH		Xuất bản bởi <i>Published by</i>	Số <i>Number</i>	Năm in <i>Year of print</i>	Ngày tu chỉnh, được dán hoặc in <i>Correction date, stamped or printed</i>	Ngày tu chỉnh gần nhất trên tàu <i>Lastest correction on board</i>	Được sử dụng lúc xảy ra tai nạn (có hoặc không) <i>Was used at the accident (yes or no)</i>
67			Hải đồ <i>Chart</i>	Tỷ lệ <i>Scale</i>				
68			Danh bạ đèn biển <i>List of lights</i>					
69			Hàng hải chỉ nam <i>Sailing directions</i>					

70	Bảng thủy triều <i>Tide tables</i>						
	Bảng/bản đồ dòng chảy <i>Current maps/table</i>						
71	Các tín hiệu vô tuyến <i>Radio signals</i>						
	Các loại khác <i>Others</i>						
72	Chỉ rõ các lỗi trong các ấn phẩm nêu trên được xem là không liên quan đến tàu <i>Indicate faults in the above-mentioned publications which are considered not to be alleged to ship</i>						
73	Có nhận được các Thông báo hàng hải thường xuyên không? <i>Is Ufs (NtM) received regularly?</i>				Số và ngày của Thông báo hàng hải gần nhất <i>Number and date of the last Ufs (NtM)</i>		

74	THUYỀN BỘ TRÊN BUỒNG LÁI TRƯỚC VÀ TẠI LÚC XẢY RA ĐAM VAMÁC CẠN	Ai ở trên buồng lái? <i>Who was/were on the bridge?</i>	
75		Người thuộc ca trực có nhiệm vụ nào khác vào lúc hoặc trước khi xảy ra tai nạn không? Nếu có, thì là nhiệm vụ gì? <i>Had anybody who belonged to the watch other duties at or before the accident? If yes, which?</i>	
76		Ai chịu trách nhiệm trên buồng lái? <i>Who was responsible on the bridge?</i>	Thuyền trưởng lúc đó ở đâu? <i>Where was the master?</i>
77		Ai đang trực trên buồng lái? <i>Who were on watch on the bridge?</i>	Những người liên quan có am hiểu vùng nước này không? <i>Were the persons concerned familiar with the waters?</i>
78		Có hoa tiêu ở trên tàu không? <i>Was there a pilot on board?</i>	Hoa tiêu có am hiểu loại tàu này không? <i>Was the pilot familiar with the ship type?</i>

79	Ai vận hành ra đa số 1 <i>Who operated the radar No.1</i>	Ai vận hành ra đa số 2 <i>Who operated the radar No.2</i>	Ra đa số 1 sử dụng thang tầm xa nào <i>Which scale was used for radar No. 1</i>	Ra đa số 2 sử dụng thang tầm xa nào <i>Which scale was used for radar No. 2</i>
80	Ra đa đã được sử dụng ở chế độ hiển thị nào? <i>How were the radars used?</i> ☐ Hướng Bắc thật ☐ Hướng Dấu mũi tàu ☐ Hướng đi của tàu <i>North up Head up Course up</i>		Chế độ chuyển động của mục tiêu <i>Radar Presentation</i> ☐ Chuyển động thật ☐ Chuyển động tương đối <i>True motion Relative motion</i>	
81	Người cảnh giới đứng ở đâu? <i>Where was the look-out?</i>		Người cảnh giới có nhiệm vụ nào khác không? ☐ Có ☐ Không <i>Did the look-out have other duties?</i> <i>Yes No</i> Nếu có, chỉ rõ nhiệm vụ gì <i>If yes, Indicate which</i>	
82	Nếu lái tay, ai là người lái? <i>At manual steering, who was at the helm?</i>		Nếu lái tự động, ai là người giám sát? <i>If automatic pilot was in use, who supervised it?</i>	
83	Đối với buồng máy có người trực, ai là người trực ca? <i>For attended engine room, who was on watch?</i>		Nếu máy chính được điều khiển từ buồng lái, ai là người vận hành? <i>If main engine was operated from the bridge, who operated?</i>	
	Đối với buồng máy không có người trực, ai là người trực ca? <i>For unattended engine room, who was on duty?</i>			
84	Tầm nhìn từ buồng lái có ảnh hưởng gì tới quá trình diễn biến các sự kiện không? <i>Did the visibility from the bridge have any influence on the course of events?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i> Nêu thông tin chi tiết <i>Give detailed information</i>		Bố trí buồng lái có gây cản trở sự tập trung tuyệt đối của người hành hải đối với việc hành hải an toàn không? <i>Did the bridge arrangement obstruct the navigator from having full attention to safe navigation?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i> (Vị trí của các hải đồ, VHF, v.v...) <i>(Location of charts, VHF, etc)</i> Nêu thông tin chi tiết <i>Give detailed information</i>	

B. Điền trong trường hợp tai nạn do mắc cạn và/hoặc đâm va
(B. To be filled in when the accident caused grounding and/or collision)

85	HÀNH HẢI TRƯỚC KHI ĐÂM VÀ MẮC CẠN NAVIGATION BEFORE THE COLLISION/GROUNDING	Các hướng đi, khoảng cách an toàn.v.v... theo kế hoạch chuyển đi có được thể hiện trên hải đồ không? <i>Was voyage plan with courses laid in the chart, safety distance, etc, established ?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Có tuân theo kế hoạch không? <i>Was the plan followed?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Hành hải có bị ảnh hưởng bởi các hoạt động giao thông khác không? <i>Was the navigation influenced by other traffic?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
86		Các hoàn cảnh có ảnh hưởng đến tai nạn <i>Circumstances which contributed to the accident</i>			
87		Vị trí an toàn cuối cùng trước khi xảy ra tai nạn <i>Last safe position before the accident</i>	Ngày <i>Date</i>	Thời gian <i>Time</i>	Vị trí <i>Position</i>

88	Vị trí đó đã được xác định như thế nào? <i>How was that position fixed ?</i>							
89	Vị trí tính toán được thao tác từ vị trí xác định gần nhất <i>Dead-reckoning from the last fixed position</i>							
	Từ thời gian <i>From time</i>	Hướng lái la bàn con quay/từ <i>Steered course gyro/magn.</i>	Hướng lái thật <i>Steered true course</i>	Hướng đi thật <i>Sailed true course</i>	Tốc độ <i>Speed</i>	Khoảng cách <i>Distance</i>	Lệch hướng <i>Drift of course</i> Tốc độ <i>Speed</i> Hướng <i>Direction</i>	
90	Các phương vị và quan sát khác đã thực hiện <i>All bearing and other observations taken</i>							
91	Tốc độ bình thường của tàu <i>Ship's normal speed</i>			Tốc độ trước lúc xảy ra tai nạn <i>Speed before the accident</i>		Tốc độ vào thời điểm va <i>Speed at the moment of impact</i>		
	Chậm máy <i>Slow</i>	Nửa máy <i>Half</i>	Hết máy <i>Full</i>					
92	Các thông tin khác <i>Other information</i> Lần xác định độ lệch hướng gần nhất <i>Last deviation observation</i>							

	Các mục từ 93 đến 107 được điền khi tàu liên quan đến đâm va <i>Items 93 to 107 shall be filled in when the ship has been involved in a collision</i>			
93	Khi nào thì phát hiện được tàu kia? <i>When was the other ship detected?</i>		Thời gian <i>Time</i>	
94	Đối tượng đâm va được phát hiện như thế nào <i>How was the collision object detected</i> ☐ Mắt thường ☐ Trên radar <i>Visual On radar</i> ☐ Bằng âm hiệu <i>By sound signal</i>	Phương vị <i>Bearing</i>	Khoảng cách <i>Distance</i>	Phương vị và khoảng cách được xác định như thế nào? <i>How was bearing and distance determined?</i> ☐ Quang cụ ☐ Trên radar <i>Optical bearing Radar</i> ☐ Ước lượng <i>Estimated</i>
95	Tàu mình <i>Own ship's</i>	Hướng <i>Course</i>	Tốc độ <i>Speed</i>	Đồ giải tránh va Radar được thực hiện trên: <i>Radar plotting carried out assisted by</i> ☐ Giấy ☐ Mặt đồ giải phản xạ ☐ ARPA <i>Diagram Reflection plotter ARPA</i> ☐ Không đồ <i>No plotting</i>
96	Nguy cơ va chạm được phát hiện khi nào và như thế nào? <i>When and how was the collision risk detected?</i>			Tàu đã điều động như thế nào để tránh va? <i>What manoeuvres were made by own ship?</i> ☐ Thay đổi tốc độ ☐ Thay đổi hướng ☐ Không làm gì <i>Speed change Course change No action</i>
97	Tàu mình có phát tín hiệu âm thanh không? <i>Did own ship give sound signals?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Cách thức thu hút sự chú ý (VHF, đèn v.v...) <i>How was attention called for (VHF, light, etc)</i>		Vào lúc nào? <i>At what time?</i>
98	Có nghe thấy âm hiệu từ tàu kia không? <i>Were sound signals from the other ship observed?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Quan sát được những tín hiệu gì? <i>What signals were observed?</i>		Vào lúc nào? <i>At what time?</i>
99	Tàu mình đã trưng đèn/tín hiệu gì? <i>What lights/signals were provided by your ship?</i>			
100	Đèn/tín hiệu quan sát được trên tàu kia <i>Lights/signals observed on the other ship</i>			
101	Hướng và tốc độ của tàu kia khi quan sát được bằng mắt thường <i>Course and speed of the other ship when it was observed visually</i>	Hướng <i>Course</i>	Tốc độ <i>Speed</i>	Những thay đổi về hướng và tốc độ quan sát được <i>Changes of course and speed observed</i>
102	Ăng ten Radar của tàu kia có quay không? <i>Was the radar antenna on the other ship moving?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i>			Các đèn quan sát được của tàu kia có rõ không? <i>Was the lights of the other ship observed clearly?</i>
103	Điều động tránh va có bị ảnh hưởng bởi tàu khác không? <i>Were any avoidance manoeuvres disturbed by the other ship?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			Bởi giao thông khác <i>By other traffic</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
				Bởi điều kiện tự nhiên vùng nước <i>By the nature of the waters</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>

104	Có bất kỳ sự liên lạc bằng vô tuyến điện giữa các tàu trước khi xảy ra tai nạn không? <i>Were there any radio communication between the ships before the collision?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Có cố gắng liên lạc bằng vô tuyến điện không? <i>Were any attempts made to take radio contact?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Có liên lạc bằng vô tuyến điện sau đâm va? <i>Radio contact after the collision</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
105	Tàu kia có tải hay không? <i>Was the other ship loaded?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i>			Tàu kia có bị nghiêng không? <i>Had the other ships a list?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i>		
106	Tàu đối phương <i>The other ship</i>	Tên <i>Name</i>	Hồ hiệu <i>Signal letters</i>	Loại <i>Type</i>	Tổng dung tích <i>Gross tonnage</i>	Cảng đăng ký <i>Port of registry</i>
107	Đã làm những gì để trợ giúp tàu kia sau khi đâm va? <i>What was made to assist the other ship after a collision?</i>					

108	ĐÂM VA/ MẮC CẠN COLLISION/GROUNDING	Mô tả ngắn gọn quá trình diễn biến các sự kiện (điều động của tàu mình, điều động quan sát được của tàu kia, các cản trở việc điều động, hư hỏng, thời gian tàu ra can.v.v.) <i>Give a brief description of the course of events (own ship manoeuvres, observed manoeuvres of the other ship, obstacles for manoeuvres, damages, time when the ship came off the ground, etc.)</i> Đối với tai nạn đâm va: Vẽ lại sơ đồ mô tả các tình huống từ lúc phát hiện được tàu đối phương cho đến thời điểm đâm va <i>At a collision: Draw preferably a sketch showing the situation from the time when the other ship was detected to the collision moment.</i>
-----	--	--

C. Điền trong trường hợp tai nạn gây cháy/nổ
C. To be filled in if the accident caused fire/explosion

109	VỊ TRÍ CHÁY/ĐÁNH LỬA FIRE/IGNITION PLACE	Cháy/nổ bắt đầu ở khu vực nào: <i>Area in which the fire/explosion started</i> ☐ Buồng máy ☐ Hầm hàng ☐ Khoang ở ☐ Các khu vực khác <i>Machinery space Cargo space Accommodation space Other place</i>
110		Mô tả chi tiết nơi vụ cháy/nổ bắt đầu <i>Describe in detail where the fire/explosion started</i>
111		Nơi lan cháy tiếp theo <i>Where did the fire develop further</i>

112	Vật liệu phát hoả <i>Material in which the ignition took place</i> ☐ Sản phẩm dầu ☐ Gỗ ☐ Vật liệu ngăn cách ☐ Các vật liệu khác, nêu rõ <i>Oil production Wood Insulation material Other, indicate what material</i>
113	Nguyên nhân phát hoả <i>Ignition causes</i> ☐ Cháy ☐ Tia lửa ☐ Các bề mặt nóng ☐ Tự động đánh lửa ☐ Các loại khác, nêu rõ <i>Flame Spark Hot surfaces Auto-ignition Other, indicate what</i>

114	CẢNH BÁO CHÁY VÀ THIẾT BỊ CỨU HOẢ <i>FIRE WARNING AND EXTINGUISHING EQUIPMENT</i>	Thiết bị báo cháy có được lắp đặt tại nơi phát hoả không ? <i>Were fire detection installed where the fire started ?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, loại nào <i>If yes, what type</i> ☐ Nhiệt ☐ Khói ☐ Loại khác, nêu rõ <i>Heat Smoke Other type, indicate what type</i>
115		Hệ thống báo cháy hoạt động có tốt không ? <i>Did the fire detection system function satisfactorily?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu không, mô tả các khiếm khuyết <i>If no, describe the deficiencies</i>
116		Cháy được phát hiện như thế nào ? ☐ Thiết bị báo cháy <i>How was the fire detected? Fire detector</i>	☐ Người ☐ Các loại khác <i>Personnel Other means</i>
117		Ai phát hiện ra đám cháy? <i>Who detected the accident?</i>	
118	Thiết bị chữa cháy cố định <i>Fixed fire extinguishing equipment</i>	Tại khu vực bị cháy <i>At the fire area</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, loại nào <i>If yes, indicate type</i>
		Khu vực lân cận <i>Adjoining area</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, loại nào <i>If yes, indicate type</i>
119	CHÁY/NỔ <i>FIRE/EXPLOSION</i>	Nếu tai nạn xảy ra trong cảng, ai là người đang trực ca? <i>If accident occurred in port, who were on watch/duty?</i>	
120		Vị trí của người trực ca khi phát hiện tai nạn? <i>Where were the persons on watch when the accident was detected?</i>	
121		Hướng gió tương đối như thế nào? <i>How was the relative wind direction?</i>	Lân gần nhất, trước khi xảy ra tai nạn, có người đến khu vực này không? Nếu có, người nào? <i>Was there any person in the fire area before the accident? If yes, indicate who?</i>
122		Có gì bất thường tại thời điểm đó không? <i>Was there anything abnormal at that time?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, nêu rõ (ví dụ như báo động) <i>If yes, indicate what (e.g. alarm)</i>

123	Đã làm gì để dập lửa và hạn chế thiệt hại? <i>What was done to extinguish the fire and limit the damages?</i>	
124	Loại thiết bị chữa cháy đã sử dụng (cố định và/hoặc cầm tay) <i>What type of extinguishing equipment was used (fixed and/or portable)</i>	
125	Các thiết bị chữa cháy có hoạt động tốt không? <i>Did the extinguishing equipment function satisfactorily?</i> ☐ Có ☐ Không * <i>Yes No *</i>	Mô tả sự hoạt động của thiết bị chữa cháy, các khiếm khuyết <i>Describe how the extinguishing equipment functioned, deficiencies, etc.</i>
126	Các tấm chắn lửa và thiết bị đóng nhanh hoạt động tốt không? <i>Did fire dampers and quick shut-off arrangements function satisfactorily?</i> ☐ Có ☐ Không* <i>Yes No *</i> *Nếu không, nêu các thiết bị hư hỏng và nguyên nhân <i>If no, indicate deficient equipment and causes</i>	Những thiết bị này được bố trí hợp lý không? <i>Were these suitably located</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>

D. Điền trong trường hợp tai nạn gây nghiêng/lật
D. To be filled in if the accident has caused list/capsizing

127	NGHIÊNG / LẬT LIST / CAPSIZING	Tai nạn liên quan đến <i>The accident was related to</i>	☐ Dịch chuyển của hàng hoá <i>Shifting of cargo</i> ☐ Tổng hợp của các dạng trên <i>Combination of the above</i> ☐ Các nguyên nhân khác <i>Other caused</i>	☐ Rò rỉ <i>Leakage</i> ☐ Không rõ nguyên nhân <i>Caused unknown</i>
128		Hàng hoá được bốc lên ở đâu? <i>Where was the cargo taken on board?</i>	Hàng hoá được bốc lên tàu có sự giám sát của cơ quan chức năng hay các tổ chức khác không? <i>Did the loading take place under supervision of a state authority or other institution?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
129		Tất cả các hầm/két hàng có xếp đầy không? <i>Were all hold/tanks fully loaded?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, cơ quan nào <i>If yes, indicate what authority</i>	
130		Hàng hoá trong hầm và trên boong đã được chằng buộc để phòng dịch chuyển như thế nào? <i>How was the hold and deck cargo secured against shifting?</i>		
131		Tàu đã vận chuyển hàng hoá loại này bao giờ chưa? <i>Has the ship previously carried the same type of cargo</i>	☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
132		Sau lần giám định khả năng đi biển gần nhất, tàu có hoán cải hoặc thay đổi làm ảnh hưởng tới tính ổn định không? <i>Has the ship after the latest seaworthiness survey been rebuilt or altered in such a way that it influenced the stability?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i> Nếu có, mô tả các hoán cải <i>If yes, describe the modification</i>		

133	Tàu có được cấp thông báo tính ổn định được duyệt không? <i>Were the ship provided with approved stability calculation?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Tàu có sơ đồ xếp hàng cho chuyến hành trình hiện thời không? <i>Had the ship a cargo plan for the voyage in question?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Tàu có được trang bị thiết bị thích hợp để tính toán tính ổn định không? <i>Is the ship provided with an approved instrument for stability calculation</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
134	Có tính toán tính ổn định của tàu lúc rời cảng gần nhất không? <i>Was the stability calculated for the ship's condition at the departure from the last port?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Có tính toán tính ổn định của tàu khi đến cảng dỡ không? <i>Ditto before arrival to the unloading port?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
135	Tính ổn định của tàu có thoả mãn không? <i>Was the stability satisfactory?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Chu kỳ lắc ngang của tàu tính bằng giây <i>Indicate the rolling period in seconds</i>
136	Đã làm gì để tìm ra nguyên nhân nghiêng? (kiểm tra, đo kết...) <i>What was done to find out the reason for the list? (Inspections, sounding, etc)</i>		
137	Nêu nguyên nhân làm tăng độ nghiêng, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the increasing list</i>		
138	Đã làm gì để tàu khỏi nghiêng hoặc làm cho tàu cân bằng trở lại? <i>What was done to stop further list or to right the ship?</i>		
139	Việc nghiêng tàu đã xảy ra như thế nào? <i>How did the heeling occur?</i> ☐ Đột ngột ☐ Độ nghiêng tăng từ từ <i>Suddenly Gradually increasing</i>		
140	Nếu tàu bị lật úp do độ nghiêng tăng từ từ, khi nào thì xác định được tình thế là nguy cấp? <i>If the capsizing occurred with a gradually increasing list, when was it established that the situation was critical?</i>		
141	Nêu nguyên nhân lật, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the capsizing</i>		

E. Điền trong trường hợp tai nạn có sự rò rỉ
E. To be filled in if the accident includes a leakage

142	RÒ RỈ LEAKAGE	Loại rò rỉ <i>Type of leakage</i> ☐ Bên trong ☐ Bên ngoài <i>Internal External</i>
-----	---	--

143		Rò rỉ <i>Leakage</i>	Nơi bắt nguồn <i>Place where it started</i>	Được phát hiện như thế nào? <i>How was it detected?</i>
			Ai phát hiện ra? <i>Detected by whom?</i>	Phát hiện khi nào? <i>When was it detected?</i>
144		Đã làm gì để ngăn chặn/hạn chế rò rỉ? <i>What was done to stop/minimize the leakage?</i>		
145		Nêu mức độ rò rỉ, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the size of the leakage.</i>		
146		Các hậu quả do rò rỉ? <i>What are the consequences of the leakage?</i>		
147		Nêu nguyên nhân của rò rỉ, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the leakage</i>		

F. Điền trong trường hợp tai nạn do hư hỏng máy
F. To be filled in if the accident was caused by engine failure

148	HÔNG MÁY ENGINE FAILURE	Mô tả hư hỏng <i>Describe the damage</i>
149		Hư hỏng đã bắt đầu xảy ra ở bộ phận hoặc hệ thống nào? <i>In which component or system did the damage initially occur?</i>
150		Các thông số kỹ thuật của bộ phận/hệ thống nói trên? (Nhà sản xuất, loại, số hiệu, tuổi v.v...) <i>Technical data for component/system where the damage occurred (manufacturer, type, mark, age, etc.)</i>
151		Thời gian của lần kiểm tra phân cấp, kiểm tra/ giám định hoặc các cuộc kiểm tra do cơ quan khác tiến hành? <i>When was the last time this component/system classed, inspected/surveyed or otherwise controlled by outsider?</i>

152	Hư hỏng đã được phát hiện như thế nào? <i>How was the damage detected?</i>	Ai đã phát hiện ra? <i>By whom?</i>	Khi nào? <i>When?</i>
153	Có người trực ca buồng máy khi hư hỏng xảy ra không? <i>Was the machinery space manned when the damage occurred?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Ai đã hoặc lần cuối ở trong buồng máy trước khi hư hỏng xảy ra? <i>Who was the last person in the machinery space before the accident occurred?</i>	
154	Nêu diễn biến các sự việc theo trình tự thời gian, nếu có thể <i>Give, if possible, a description of the course of events in chronological order</i>		
155	Đã làm gì để hạn chế hư hỏng? <i>What was done to limit the extent of the damage?</i>		
156	Nêu nguyên nhân hư hỏng, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the failure damage</i>		
157	Những hư hỏng có thể liên quan tới <i>The failure might be related to</i> ☐ Thiếu sót trong chế độ bảo dưỡng định kỳ <i>Lack of routine maintenance</i> ☐ Các thiếu sót giám sát khác: <i>Other supervision failure</i> ☐ Lỗi của hệ thống/thiết bị giám sát <i>Failure in supervision system or instrument</i> ☐ Không tuân thủ các <i>Not following</i>		

G. Điền trong trường hợp tai nạn gây ô nhiễm/xả thải

G. To be filled in if the accident caused pollution/discharge

158	Loại ô nhiễm (Nêu rõ đặc tính kỹ thuật, tính chất của chất thải ra) <i>Type of pollution (technical and characteristic designation of the discharge substance)</i>							
159	Ô nhiễm xảy ra liên quan đến <i>Did the pollution occur in connection with</i>	☐ Đâm va <i>Collision</i>	☐ Bốc/dỡ hàng <i>Loading/unloading</i>	☐ Nhận nhiên liệu <i>Bunkering</i>	☐ Di chuyển hàng hoặc nhiên liệu <i>Transfer of cargo or bunker</i>	☐ Vệ sinh két <i>Tank cleaning</i>	☐ Vứt ngoài biển <i>Dumping in open sea</i>	
		☐ Mắc cạn <i>Grounding</i>	☐ Lật úp <i>Capsizing</i>	☐ Rò rỉ <i>Leakage</i>	☐ Hư hỏng thiết bị <i>Equipment failure</i>	☐ Các nguyên nhân khác <i>Other cause</i>		
160	Việc xả thải có phải do thiếu sót trong quá trình vận hành thiết bị trên tàu không? <i>Was the discharge caused by faulty handling of equipment on board?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			Nếu chất thải là dầu hoặc hàng hoá nguy hiểm, tàu có được cấp giấy chứng nhận cho loại hàng đó không? <i>If the discharge consisted of oil or hazardous cargo, was the ship provided with a valid certificate for such cargo?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>				
161	Nêu số lượng thải bằng lít <i>Indicate the amount discharge in litre</i>			Nêu kích thước của vệt dầu hoặc các chất lỏng độc hại khác <i>Indicate the size of oilslick or other liquid hazardous substance</i>				

162	Mô tả việc xả thải đã xảy ra như thế nào <i>Describe how the discharge occurred</i>					
163	Đã làm gì nhằm hạn chế/ngừng việc xả thải hoặc nhằm hạn chế sự lan rộng? <i>What was done in order to minimize/stop the discharge or in order to limit the spreading?</i> Đã thông báo về việc thải cho ai và như thế nào? <i>Who were notified concerning the discharge and how?</i>					
164	<table border="1"> <tr> <td>Báo cáo việc xả thải đã được gửi <i>Report on the discharge sent</i></td> <td>Ngày <i>Date</i></td> <td>Thời gian <i>Time</i></td> <td>Cho <i>To</i></td> <td>Người gửi <i>By</i></td> </tr> </table>	Báo cáo việc xả thải đã được gửi <i>Report on the discharge sent</i>	Ngày <i>Date</i>	Thời gian <i>Time</i>	Cho <i>To</i>	Người gửi <i>By</i>
Báo cáo việc xả thải đã được gửi <i>Report on the discharge sent</i>	Ngày <i>Date</i>	Thời gian <i>Time</i>	Cho <i>To</i>	Người gửi <i>By</i>		

H. Điền trong trường hợp tai nạn gây thương tật/nhiễm độc/chết
H. To be filled in if the accident caused injury/poisoning/death

		BỊ THƯƠNG <i>INJURED</i>	NHIỄM ĐỘC <i>POISONED</i>	MẤT TÍCH <i>DISAPPEARED</i>	CHẾT <i>DEAD</i>
165	Thuyền viên <i>Crew members</i>				
166	Hành khách <i>Passengers</i>				
167	Những người khác trên tàu <i>Other persons onboard</i>				
168	Những người khác ngoài tàu <i>Persons outside the ship</i>				
169	Tai nạn/thiệt hại phát sinh trực tiếp từ các sự cố khác không <i>Was the accident/damage directly caused by another occurrence</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Hoặc liên quan đến sai sót/tổn thất chung/tàu đắm (cứu hoá, lai kéo, v.v...) <i>Or in connection with failure/average/shipwreck (fire extinguishing, towing, etc)</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>			
170	Tai nạn xảy ra liên quan đến việc sơ tán khỏi tàu không? <i>Did the accident occur in connection with evacuation of the ship?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu tai nạn trong khi làm việc, xảy ra ở vị trí làm việc nào? <i>If a working accident, where took the work place?</i>			
171	Người bị thương/chết có nhiệm vụ gì khi tai nạn xảy ra? <i>What was the duty of the injured/dead person when the accident occurred?</i>				
172	Ai lệnh làm việc đó? <i>Who ordered the work?</i>		Ai chỉ huy việc đó? <i>Who lead the work?</i>		
173	Có quy định bảo hộ/an toàn đặc biệt nào không? <i>Existed special safety/protection requirements for the work in question?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Những quy định này có được tuân thủ không? <i>Were these requirements followed?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		
174	Những hệ thống bảo hộ/an toàn có thoả mãn không? <i>Were the safety/protection arrangements satisfactory?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		Ban an toàn của tàu có xem xét các điều kiện làm việc trước khi xảy ra tai nạn không? <i>Were the working conditions before the accident considered by the safety committee?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>		

174	Mô tả các khiếm khuyết liên quan đến bảo hộ/an toàn, và lý do tại sao không được tuân thủ các quy định <i>Describe deficiencies concerning safety/protection, if any, and the reason why the provisions were not complied with</i>	
	Ban an toàn của tàu đã xem xét tai nạn chưa? <i>Has the accident been considered by the safety committee?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu có, đã quyết định các biện pháp gì? <i>If yes, what measures were decided?</i> Các biện pháp này đã được áp dụng như thế nào <i>Have these measures been taken</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Một phần <i>Yes No Partly</i>
	Nếu là một phần, nêu rõ <i>If partly, indicate which</i>	
175	Nếu tai nạn xảy ra trong các két/khoang kín hoặc két/khoang kín lân cận, nêu hàng hoá/các thứ bên trong các khoang này <i>If the accident occurred in or in the adjacent of a tank/enclosed space, indicate the cargo/content in these space</i> Hàng hoá/các thứ bên trong của chuyển trước <i>Previous cargo/content</i>	
176	Mô tả quy trình vệ sinh, tẩy rửa và đo nồng độ khí. Nêu thời gian sử dụng cho các công việc đó <i>Describe the procedures for cleaning, purging and gas measuring. Indicate the time used for that work</i>	
177	Loại khí nào đã được đo nhằm kiểm soát lượng <i>Was gas measuring made in order to control the amount of</i> ☐ Khí độc ☐ Khí dễ cháy ☐ Khí ô xy <i>Poisonous gas Flammable gas Oxygen</i>	
178	Việc đo đã được tiến hành ☐ Trước khi xảy ra tai nạn ☐ Sau khi xảy ra tai nạn <i>Gas measuring was made Before the accident After the accident</i> Ai đo ☐ Ai đo <i>By whom By whom</i> Thông số đo được ☐ Thông số đo được <i>Value read Value read</i>	
179	Nhà sản xuất và loại thiết bị đo, nêu cả que thử và ngày/tháng sử dụng lần gần nhất <i>Measuring instrument manufacturer and type, indicates also type of measuring dips used and its last date/month of use</i>	Ngày kiểm tra thiết bị gần nhất <i>The instrument's latest control date</i>
180	Các trang bị bảo hộ cá nhân có được sử dụng không? <i>Was personal protective equipment used?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
181	Mô tả các thiết bị bảo hộ đã sử dụng và các khiếm khuyết nếu có <i>Describe the protection equipment used and any deficiencies, if any</i>	
182	Liệu tai nạn có liên quan đến hư hỏng kết cấu, hệ thống và thiết bị của tàu? <i>Can the accident be related to faults in the ship's construction, arrangement or equipment?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
183	Nếu có, nêu chi tiết <i>If yes, give a detailed description</i>	
184	Tình trạng sức khoẻ và tinh thần của người bị thương/chết có là nguyên nhân dẫn đến tai nạn hoặc làm cho hậu quả của nó trở nên nghiêm trọng hơn (say, trầm cảm.v.v...) <i>Has the physical or psychical condition of the injured/dead person contribute to that the accident or its consequences has been more serious (alcohol, depression, etc)</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	

185	Trong trường hợp chết do ốm hoặc nhiễm độc, nêu thời gian lần được bác sĩ khám gần nhất <i>In the case of death caused by sickness or poisoning, indicate the time when the person was last examined by a doctor</i>		
186	Có điểm gì đáng lưu ý về tình trạng sức khỏe của người trước khi bị thương/chết? <i>Were there anything noteworthy in respect of the person's health condition before the injury/death?</i>		
187	Khi nào phát hiện ra người đó bị ốm/bị thương/nhiễm độc/chết? <i>When was the sick/injured/poisoned/dead person found?</i>		
188	Trong trường hợp bị nhiễm độc, tại sao chất độc có trên tàu? <i>In the case of poisoning, why was the poison on board?</i> ☐ Chất đó được vận chuyển trên tàu ☐ Đã sử dụng trong quá trình bảo dưỡng ☐ Do các mục đích đặc biệt ☐ Không biết <i>It was carried as cargo Was used during maintenance For special purposes Unknown</i>		
189	Người đó đã tiếp xúc với chất độc đó như thế nào? <i>How did the person contact with the poison?</i>		
190	Chất đó được cất giữ trên tàu như thế nào? <i>How was the poison stored on board?</i>		
191	Trách nhiệm đối với việc cất giữ chất đó trên tàu như thế nào? <i>Who was responsibility for the storage of the poison?</i>		
192	Người bị thương/chết có biết chất đó không? <i>Was the injured/dead person familiar with the poison</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết <i>Yes No Do not know</i>	Các bao kiện có được đánh dấu không? <i>Was the packaging marked?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Như thế nào? <i>How?</i>
193	Mô tả khái quát quá trình diễn biến các sự kiện <i>Give a comprehensive description of the course of the event</i>		

I. Điền trong trường hợp tàu phải sơ tán hoặc thiết bị cứu sinh được sử dụng
I. To be filled in when the ship had to be evacuated or the life-saving equipment was used

194	SƠ TÁN / TRANG THIẾT BỊ CỨU SINH EVACUATION / LIFE-SAVING EQUIPMENT				Mô tả các thiết bị cứu sinh tàu có (Loại, số lượng, sức chứa) <i>Describe the life-saving equipment ship had (Type, number and capacity)</i>	
195					Trang thiết bị nào đã được sử dụng? <i>Which equipment was used?</i>	
196					Tại sao thiết bị cứu sinh này được chọn để sử dụng? <i>Why was the life-saving equipment chosen?</i>	
197					Thuyền viên có am hiểu về trang thiết bị cứu sinh và cách vận hành không? <i>Did the crew had good knowledge concerning the life-saving equipment and its handling?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Có ai bị thương tích khi sơ tán không? <i>Did any injuries during the evacuation?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>
198					Các trang thiết bị cứu sinh hoạt động tốt không? <i>Did the the life-saving equipment function satisfactorily?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Nếu không, khiếm khuyết là gì? <i>If no, what deficiencies were found?</i>
199	Chỉ rõ hậu quả của các khiếm khuyết đó <i>Indicate the consequences of the deficiencies</i>					
200	Các tín hiệu khẩn cấp có được thực hiện không? <i>Were emergency</i>	Nếu có, chỉ rõ là tín hiệu nào? <i>If yes,</i>	Qua hệ thống Radio VIA RADIO	☐ Pháo dù ☐ Âm thanh <i>Pyrotechnical Sound</i>	Các loại khác, chỉ rõ loại nào <i>Others, indicate which</i>	

	<i>signals given?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	<i>indicate which signals?</i>	☐ SOS ☐ MAYDAY		
201	Phao EPIRB có được kích hoạt không? <i>Was the EPIRB activated?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Chỉ rõ loại nào <i>Indicate type</i>	Hệ thống Radio trong thuyền cứu sinh có được sử dụng không? <i>Was the lifeboat's radio used?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	Có liên lạc được không? <i>Was contact achieved?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>	
202	Đã ở thuyền cứu sinh/bè cứu sinh trong bao lâu? <i>How long time was spent in lifeboat/liferaft?</i>		Bè cứu sinh/ thuyền cứu sinh được phát hiện như thế nào? <i>How was the raft/lifeboat detected?</i>		
203	Ai là người phát hiện ra thuyền cứu sinh/bè cứu sinh? <i>Who detected the raft/lifeboat?</i>		Vị trí phát hiện <i>Position detection</i>		
204	Vị trí rời bỏ tàu/ đắm tàu ở đâu? <i>Where was the ship abandoned/sank?</i>				
205	Vị trí này có khả thi để cứu hộ không? <i>Is it considered that it is possible to salvage the ship?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết <i>Yes No Do not know</i>		Xác tàu đắm có thể gây nguy hiểm cho việc hành hải không? <i>Can the shipwreck be considered to be a danger to navigation?</i> ☐ Có ☐ Không ☐ Không biết <i>Yes No Do not know</i>		
206	Các chất trên tàu có thể là nguyên nhân gây ô nhiễm không? <i>Are there substances on board the ship which can cause pollution?</i> ☐ Có ☐ Không <i>Yes No</i>				
207	Chỉ rõ loại và số lượng <i>Indicate type and amount</i>				

....., ngày.....tháng.....năm 20.....
date month year
 Tên và chữ ký của người báo cáo
Name and signature of reporting person

Phụ lục 3
BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TẠI NẠN HÀNG HẢI/NĂM 20.....
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 4 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Phân loại tại nạn	Số vụ tại nạn				Số người chết, mất tích (người)	Số người bị thương (người)	Tổn thất vật chất
	Đặc biệt nghiêm trọng	Nghiêm trọng	Ít nghiêm trọng	Cộng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG SỐ							a/ Phương tiện, công trình GTVT:
I. Trong đó chia ra:							
- Tàu trong nước							
- Tàu nước ngoài							
II. Trong đó chia ra:							
- Mất tích							b/ Hàng hóa:
- Đâm va							
- Va chạm							
- Mắc cạn							c/ Chi phí sửa chữa
- Cháy							
- Nổ							
- Thủng vỏ							
- Tràn dầu							d/ Môi trường:
- Lật tàu							
- Chìm đắm							
- Tai nạn khác							

....., ngày tháng năm 20.....

(Ký tên, đóng dấu)